

Dương Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý II năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân
dân phường Dương Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội;

Căn cứ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình
thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước quý II năm 2026 của Trường Tiểu học Lê
Quý Đôn, mã chương 822, mã đơn vị quan hệ ngân sách 1125681;

Trường Tiểu học Lê Quý Đôn thông báo niêm yết công khai nội dung
điều chỉnh giảm dự toán kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú học kỳ II năm học 2025-
2026 theo biểu mẫu đính kèm Quyết định nêu trên.

1. Nội dung công khai

Công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách của Trường Tiểu học
Lê Quý Đôn trong quý II năm 2026.

2. Hình thức công khai

Công khai trực tiếp: Niêm yết tại Bảng niêm yết công khai tầng 1, nhà C -
Khu Hành chính Trường Tiểu học Lê Quý Đôn.

Công khai trực tuyến: Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của nhà trường
tại địa chỉ: <https://c1lequydon.phuongduongnoi.edu.vn>

3. Thời gian công khai

Niêm yết tại bản tin nhà trường: 30 ngày, kể từ ngày 07/7/2026 đến hết
ngày 07/08/2026.

Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của nhà trường: 90 ngày, kể từ ngày
07/07/2026 đến hết ngày 04/10/2026.

4. Tiếp nhận phản hồi

Trong thời gian công khai, mọi ý kiến phản ánh về nội dung công khai được gửi bằng văn bản đến Ban Giám hiệu, Bộ phận Kế toán tài chính, Ban Thanh tra nhân dân hoặc các tổ trưởng đề tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, giải quyết theo quy định.

Thông báo này được niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử để toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết và giám sát việc thực hiện.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- CBGVNV nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



***Teo Thị Thanh Mai**

Số: 95/QĐ-THLQĐ

Dương Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý II năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Dương Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội;

Căn cứ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước quý II năm 2026 của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, mã chương 822, mã đơn vị quan hệ ngân sách 1125681;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán Trường Tiểu học Lê Quý Đôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn trong quý II năm 2026.

Số liệu chi tiết được thể hiện tại **Bảng công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý II năm 2026** kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại bảng tin nội bộ của nhà trường và đăng tải trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn. Thời gian niêm yết công khai tối thiểu là 30 ngày liên tục kể từ ngày ký quyết định này.

Điều 3. Các bộ phận, cá nhân có liên quan thuộc Trường Tiểu học Lê Quý Đôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.



Teo Thị Thanh Mai

BIỂU CÔNG KHAI
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-THLQĐ ngày 7/7/2026 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Lê Quý Đôn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Mã nguồn	Mã ngành KT	Mã nội dung KT	Thực chi quý II/2026	Lũy kế thực chi đến hết quý II/2026
1	Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	336.974.453	817.129.020
2	Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	6.083.450	14.753.450
3	Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	111.333.097	278.193.796
4	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	170.000	425.000
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	36.828.221	88.033.442
6	Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	3.022.640.000	4.755.860.000
7	Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	94.571.353	189.726.996
8	Bảo hiểm y tế	12	072	6302	16.212.232	32.524.627
9	Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	5.404.077	10.841.543
10	Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	590.696.394	1.432.379.109
11	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	277.833.680	562.571.660
12	Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	10.663.930	25.861.930
13	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	26.869.709	56.071.709
14	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	195.160.369	487.657.359
15	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	298.000	745.000
16	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	64.557.708	154.317.446
17	Chi khác	13	072	6299	52.200.000	125.400.000
18	Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	209.268.458	414.832.292
19	Bảo hiểm y tế	13	072	6302	35.874.594	71.114.109
20	Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	11.958.197	23.704.702
21	Tiền điện	13	072	6501	115.984.469	122.479.962
22	Tiền nước	13	072	6502	38.360.150	60.047.775
23	Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	52.790.400	52.790.400
24	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	0	298.096
25	Văn phòng phẩm	13	072	6551	51.445.000	51.445.000
26	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	6.591.602	10.991.602



STT	Nội dung chi	Mã nguồn	Mã ngành KT	Mã nội dung KT	Thực chi quý II/2026	Lũy kế thực chi đến hết quý II/2026
27	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	2.962.200	2.962.200
28	Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	5.100.000	5.100.000
29	Thuê lao động trong nước	13	072	6757	133.680.000	258.400.000
30	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	49.561.200	49.561.200
31	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6955	153.080.000	153.080.000
32	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	55.371.600	197.468.728
33	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	9.750.154	9.750.154
34	Chi khác	13	072	7049	8.821.800	16.309.800
35	Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	8.766.700	10.149.400
36	Chi các khoản khác	13	072	7799	191.035.750	206.587.750
TỔNG CỘNG					5.988.898.947	10.749.565.257

Ghi chú:

Số liệu trên được tổng hợp từ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước quý II/năm 2026 của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn.

Toàn bộ các khoản trên đều thể hiện không có số dư tạm ứng tại thời điểm báo cáo; số liệu thực chi quý II và lũy kế được lấy theo cột “Phát sinh trong kỳ” của bảng đối chiếu.

Tổng phát sinh trong quý II/2026 là 5.988.898.947 đồng; tổng phát sinh lũy kế đến kỳ báo cáo là 10.749.565.257 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Bích Nguyệt

KÊ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Bích Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Feo Thị Thanh Mai



Chương: 822

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(QUÝ II NĂM 2026)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Lê Quý Đôn công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý II năm 2026 như sau:

Đơn vị: **Đồng**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	20.732.027.800	10.749.565.257	52%	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.865.631.900	4.562.077.383	33%	
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.866.395.900	6.187.487.874	90%	
	Kinh phí cải cách tiền lương	1.511.708.500	1.431.627.874	95%	
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	560.687.400	0	0%	
	Kinh phí Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ18/2025/NQ-HĐND	4.794.000.000	4.755.860.000	99%	

Ngày 07 tháng 07 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Chữ ký, dấu)



Tèo Thị Thanh Mai

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực I-PGD số 4

Mã hồ sơ: DCSD?



Chức danh: Phó trưởng phòng
5081-0026006195 I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	072	00000	0	7.174.508.500	-869.360.000	6.305.148.500	6.305.148.500	3.630.216.883	6.187.487.874	0	117.660.626
13	072	00000	0	13.865.631.900	0	13.865.631.900	13.865.631.900	2.358.682.064	4.562.077.383	0	9.303.554.517
18	072	00000	0	560.687.400	0	560.687.400	560.687.400	0	0	0	560.687.400
Cộng:			0	21.600.827.800	-869.360.000	20.731.467.800	20.731.467.800	5.988.898.947	10.749.565.257	0	9.981.902.543
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Tran Huong Giang04

Người ký: Trần Công Thành
Ngày ký: 07/07/2026 11:17:20
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Ngọc
Ngày ký: 02/07/2026 14:02:13
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Người ký: Tôn Thị Thanh Mai
Ngày ký: 02/07/2026 14:01:39
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Được quét bằng CamScanner

Chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực I-PGD số 4

Mã hồ sơ:  Chức danh: Phó trưởng phòng
SD26-1125681-0026006196
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	336.974.453	817.129.020	336.974.453	817.129.020
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	6.083.450	14.753.450	6.083.450	14.753.450
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	111.333.097	278.193.796	111.333.097	278.193.796
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	170.000	425.000	170.000	425.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	36.828.221	88.033.442	36.828.221	88.033.442
Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	00000	0	0	3.022.640.000	4.755.860.000	3.022.640.000	4.755.860.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	94.571.353	189.726.996	94.571.353	189.726.996
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	16.212.232	32.524.627	16.212.232	32.524.627
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	5.404.077	10.841.543	5.404.077	10.841.543
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	590.696.394	1.432.379.109	590.696.394	1.432.379.109
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	277.833.680	562.571.660	277.833.680	562.571.660
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	10.663.930	25.861.930	10.663.930	25.861.930

Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	26.869.709	56.071.709	26.869.709	
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	195.160.369	487.657.359	195.160.369	487.657.359
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	298.000	745.000	298.000	745.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	64.557.708	154.317.446	64.557.708	154.317.446
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	52.200.000	125.400.000	52.200.000	125.400.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	209.268.458	414.832.292	209.268.458	414.832.292
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	35.874.594	71.114.109	35.874.594	71.114.109
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	11.958.197	23.704.702	11.958.197	23.704.702
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	115.984.469	122.479.962	115.984.469	122.479.962
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	38.360.150	60.047.775	38.360.150	60.047.775
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	52.790.400	52.790.400	52.790.400	52.790.400
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	00000	0	0	0	298.096	0	298.096
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	51.445.000	51.445.000	51.445.000	51.445.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	6.591.602	10.991.602	6.591.602	10.991.602
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	2.962.200	2.962.200	2.962.200	2.962.200
Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	133.680.000	258.400.000	133.680.000	258.400.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	49.561.200	49.561.200	49.561.200	49.561.200
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6955	00000	0	0	153.080.000	153.080.000	153.080.000	153.080.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	55.371.600	197.468.728	55.371.600	197.468.728
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	9.750.154	9.750.154	9.750.154	9.750.154
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	8.821.800	16.309.800	8.821.800	16.309.800
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	8.766.700	10.149.400	8.766.700	10.149.400
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	191.035.750	206.587.750	191.035.750	206.587.750
Cộng:					0	0	5.988.898.947	10.749.565.257	5.988.898.947	10.749.565.257
Phần KBNN ghi:										

487.657.359

56.01

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Tran Huong Giang04

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 03/07/2026 11:07:08
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực 1-PC03 và 4

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 02/07/2026 14:04:40
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Người ký: Tam Thị Thanh Mai
Ngày ký: 02/07/2026 14:07:43
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Teo Thị Thanh Mai